



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 31/12/2025	245,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.3%	108.9	164.3

DT thuần Q4/25
7,228
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 784 12.2%
YoY: ▲ 747 11.5%

LN thuần Q4/25
709
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1,494 -67.8%
YoY: ▼ 93.0 -11.6%

LN sau thuế Q4/25
557
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1,235 -68.9%
YoY: ▼ 89.0 -13.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
17.6%
YoY: +/- ▲ 6.1%

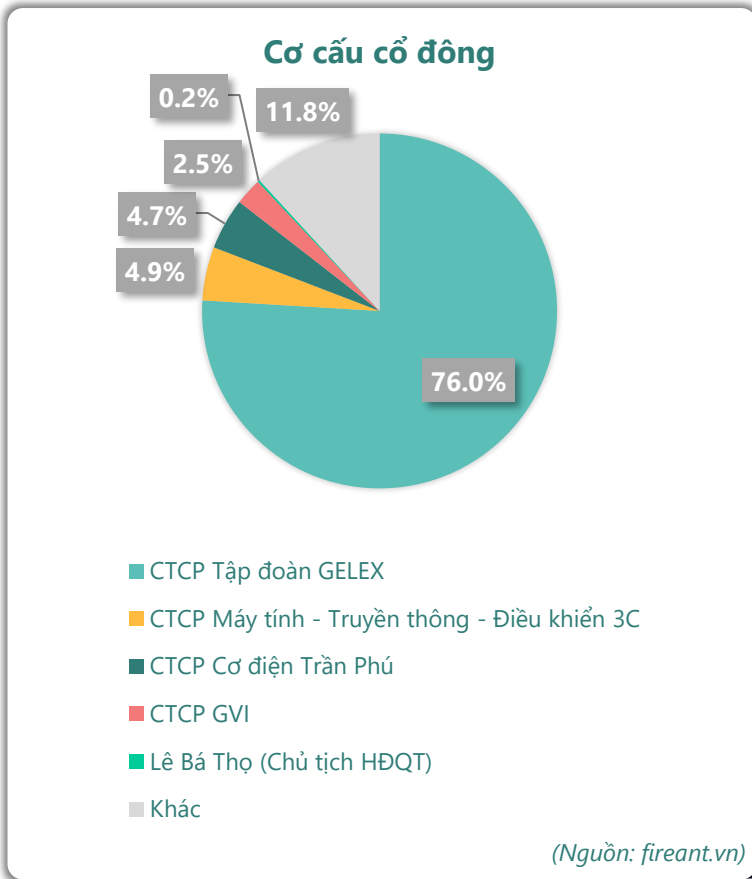
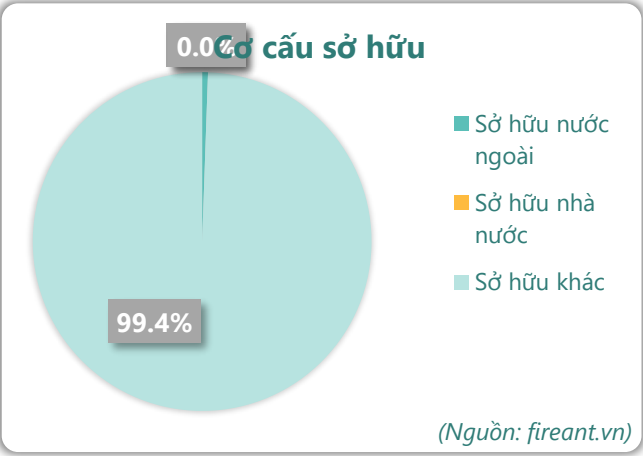
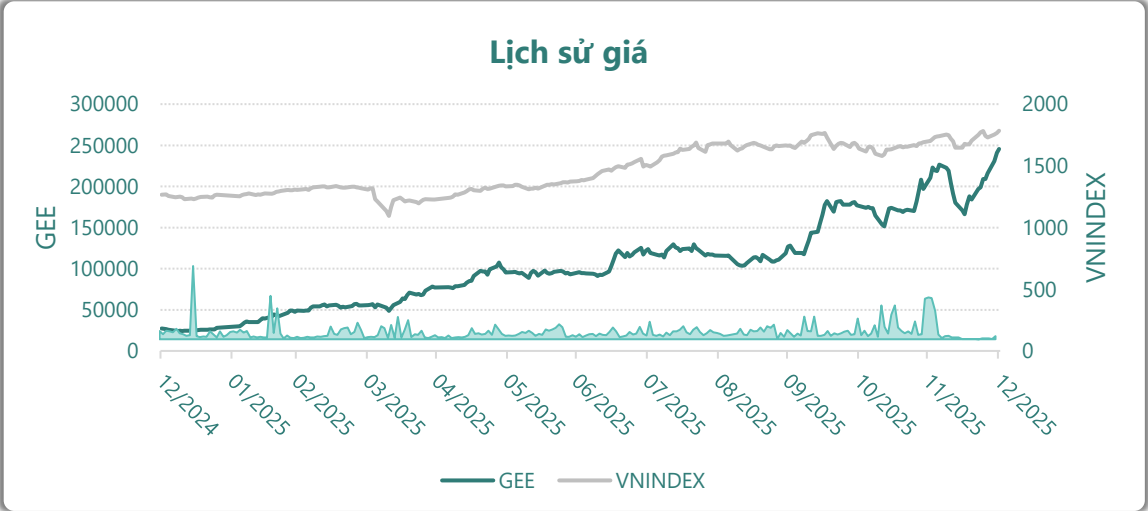
ROE 2025
42.3%
YoY: +/- ▲ 17.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,074 - 245,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89,853
Số lượng CPLH (CP)	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,468,575
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.31
EPS	8,854
P/E	27.7

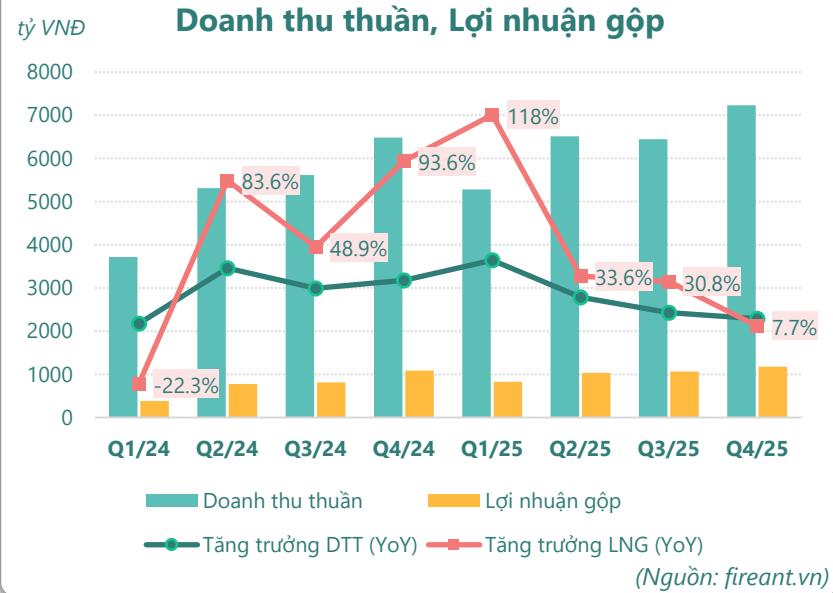
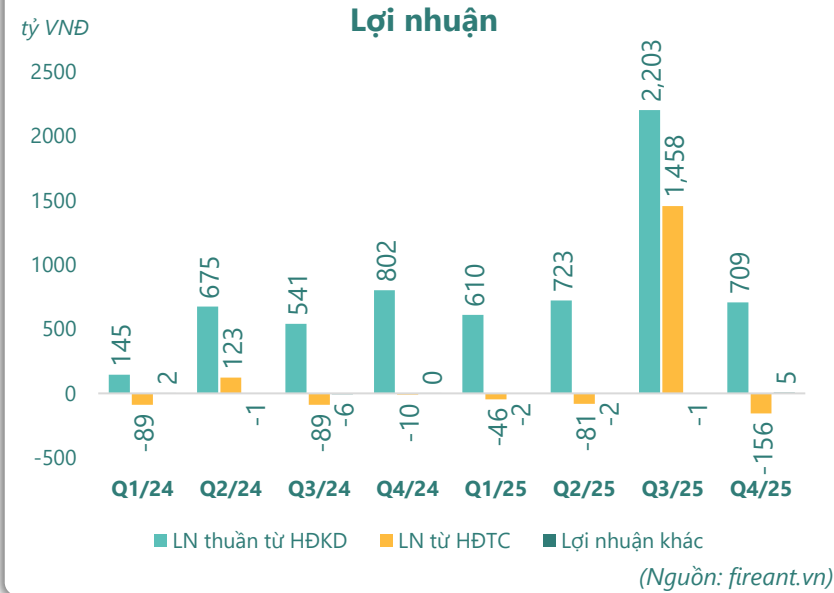
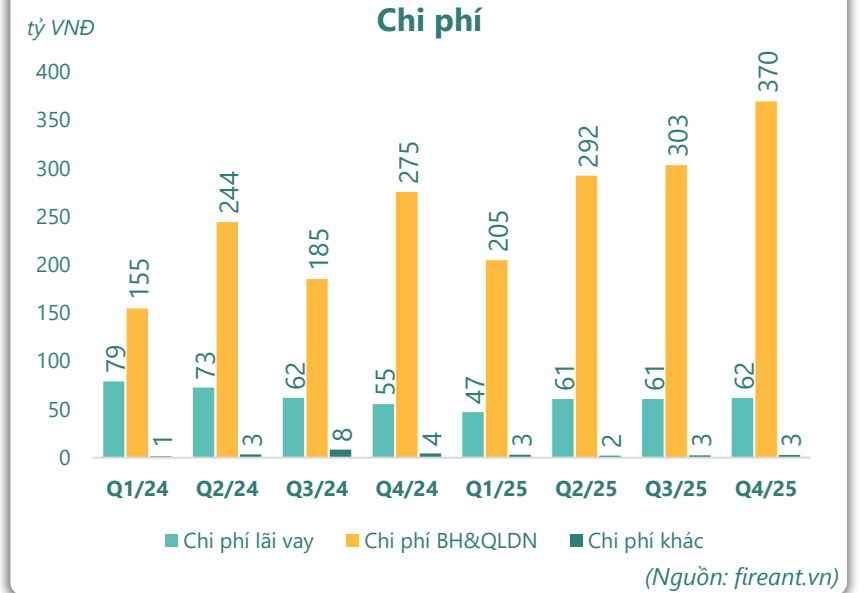
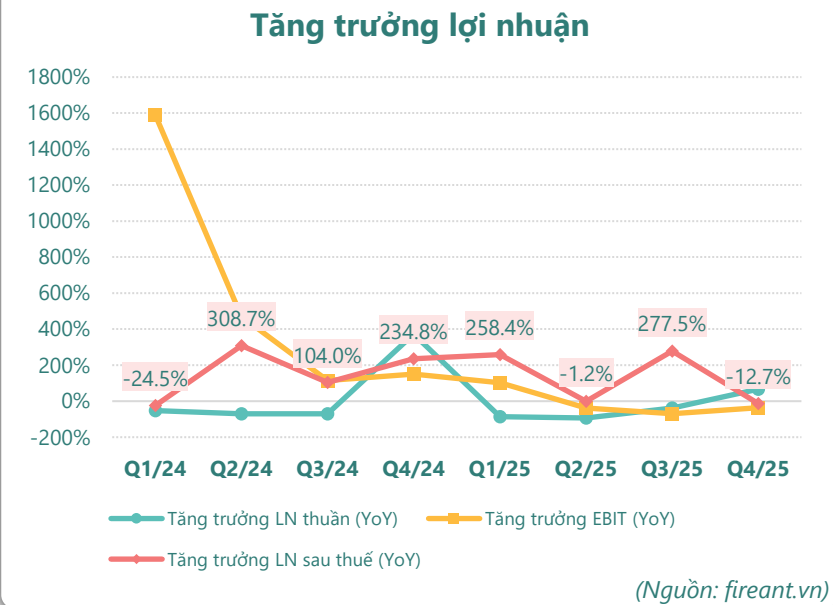
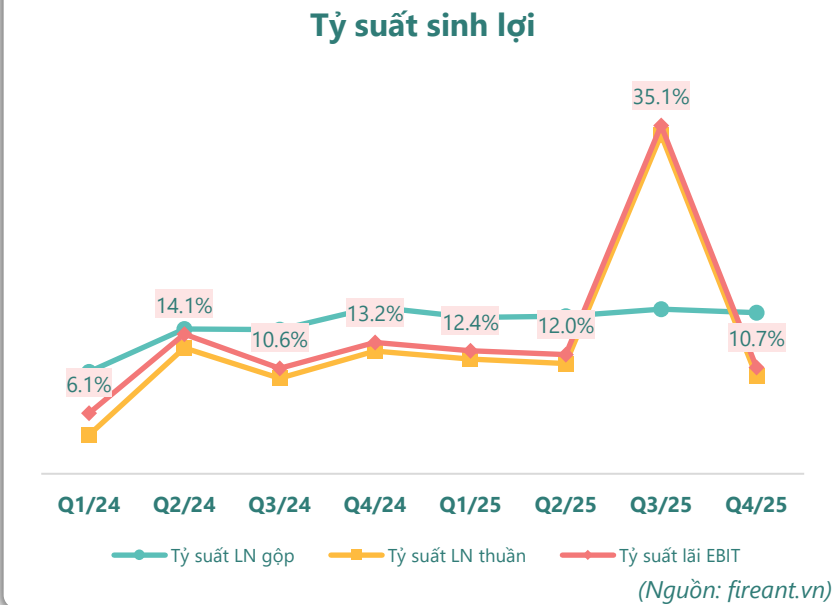
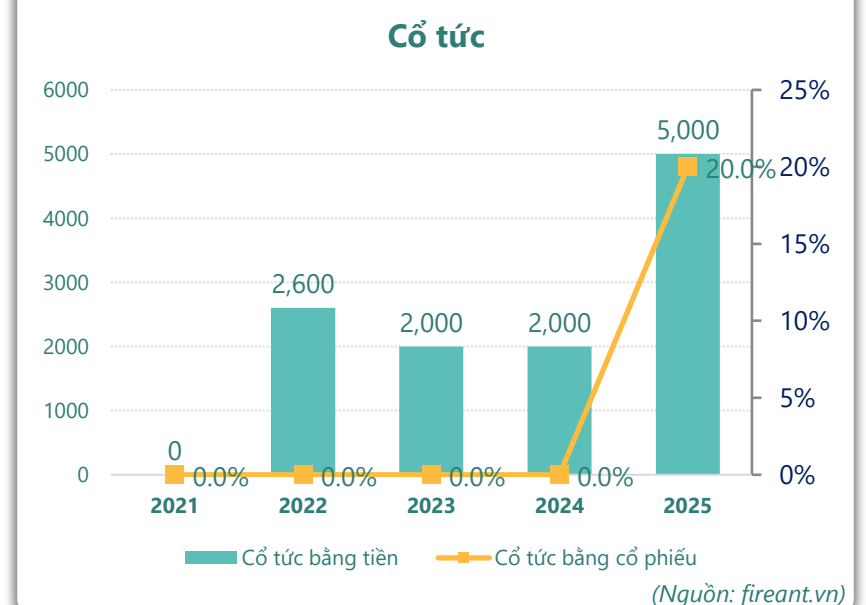
DT thuần 2025
25,463
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,333 20.5%

LN thuần 2025
4,246
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,089 96.9%

LN sau thuế 2025
3,401
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,686 98.4%



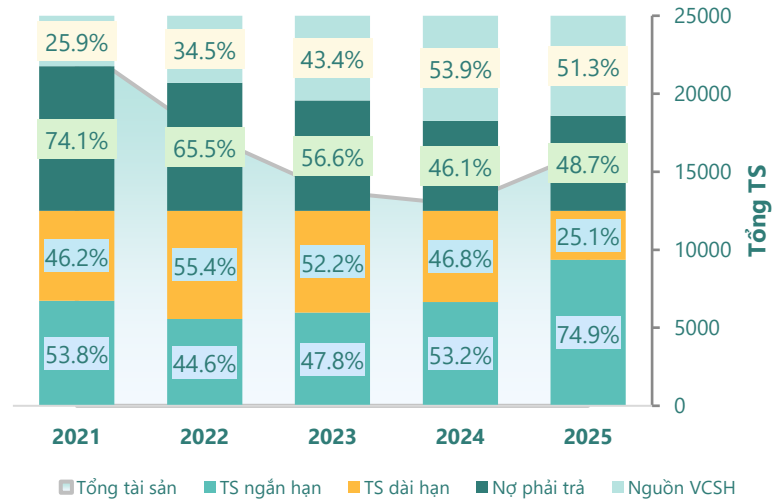
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

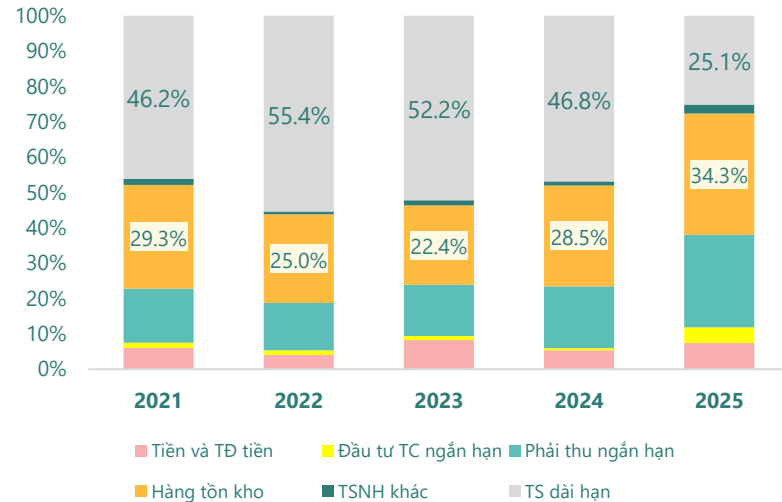
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

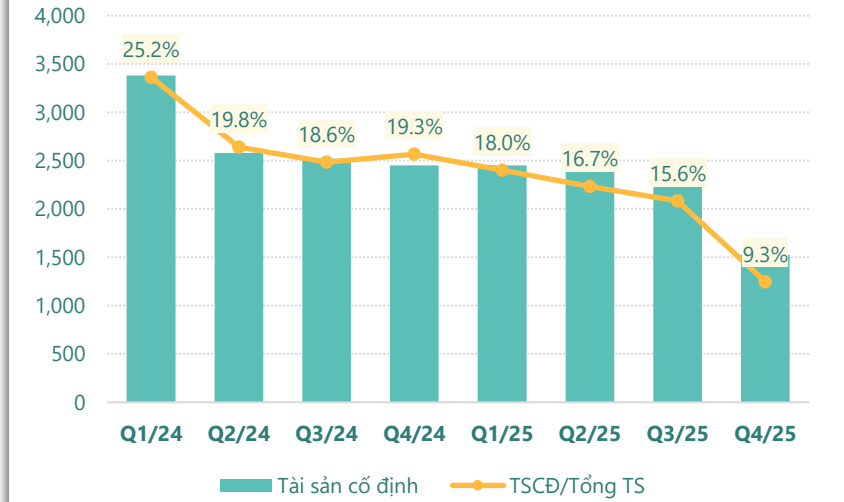
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

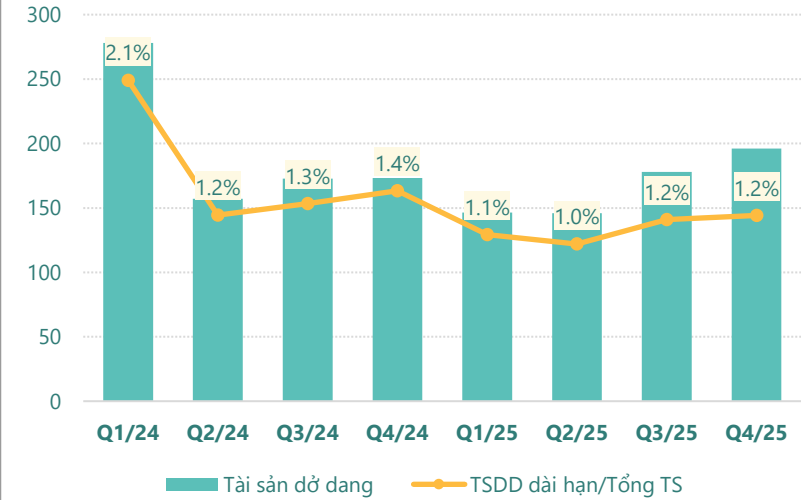
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

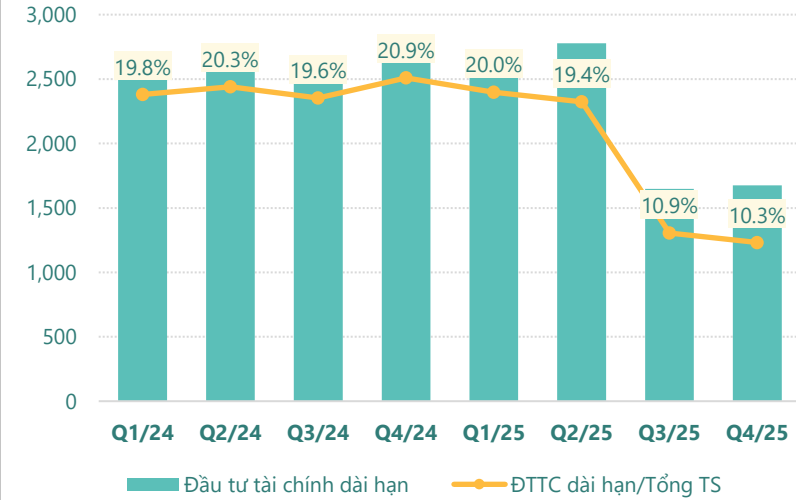
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

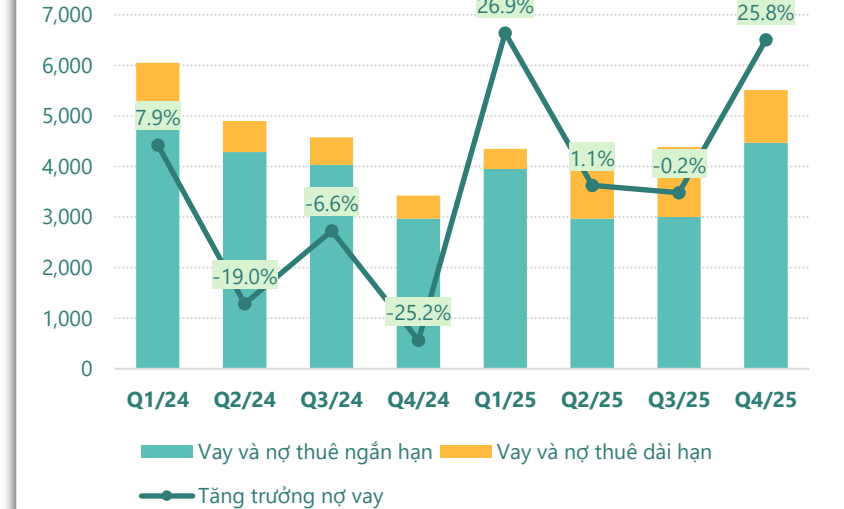
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

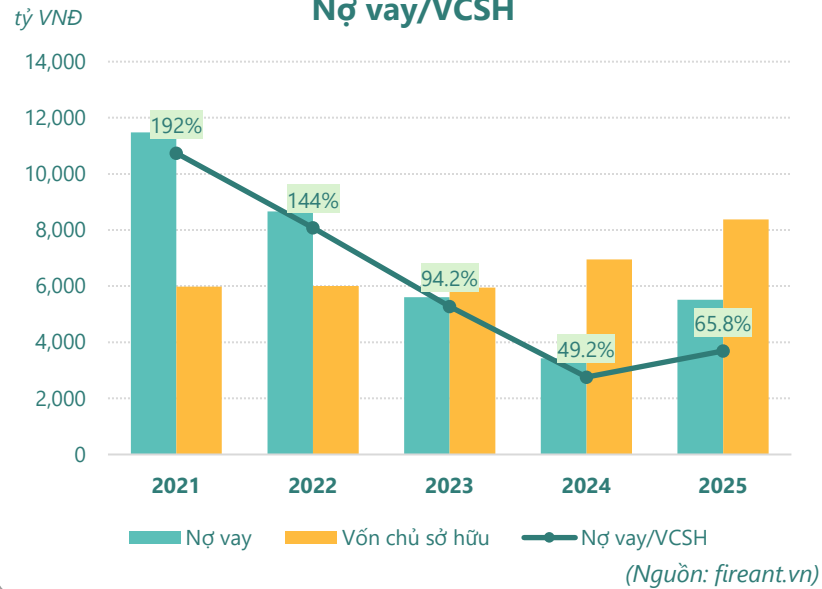
tỷ VNĐ



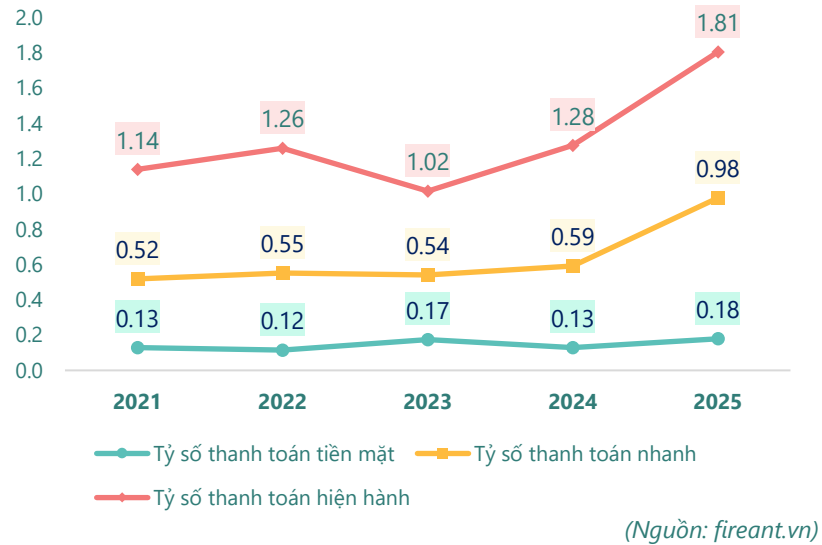
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

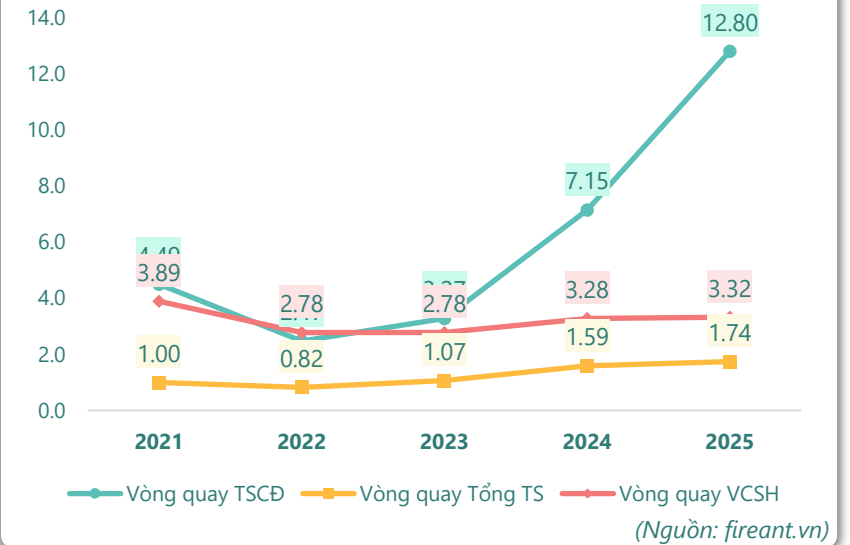
Nợ vay/VCSH



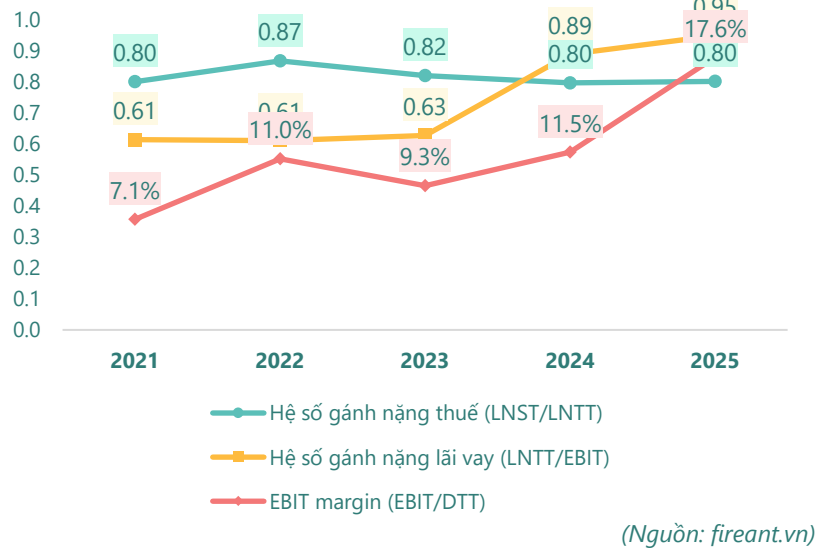
Chỉ số thanh khoản



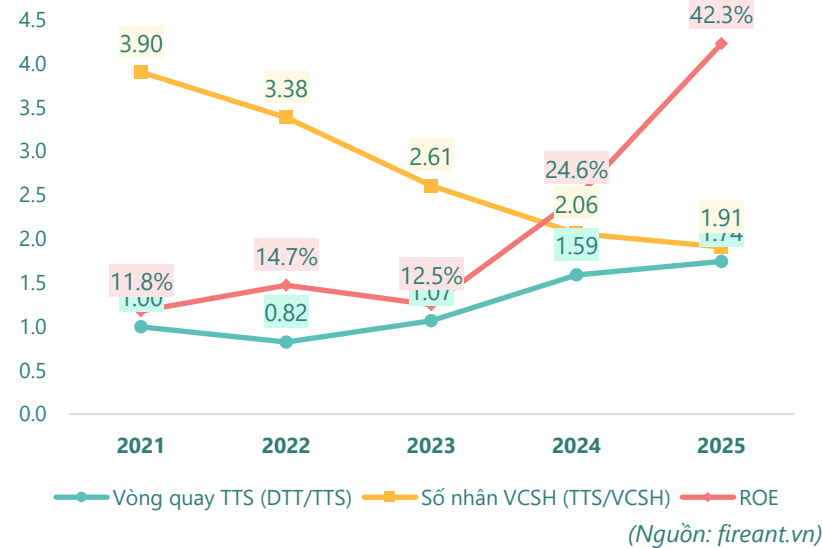
Vòng quay tài sản



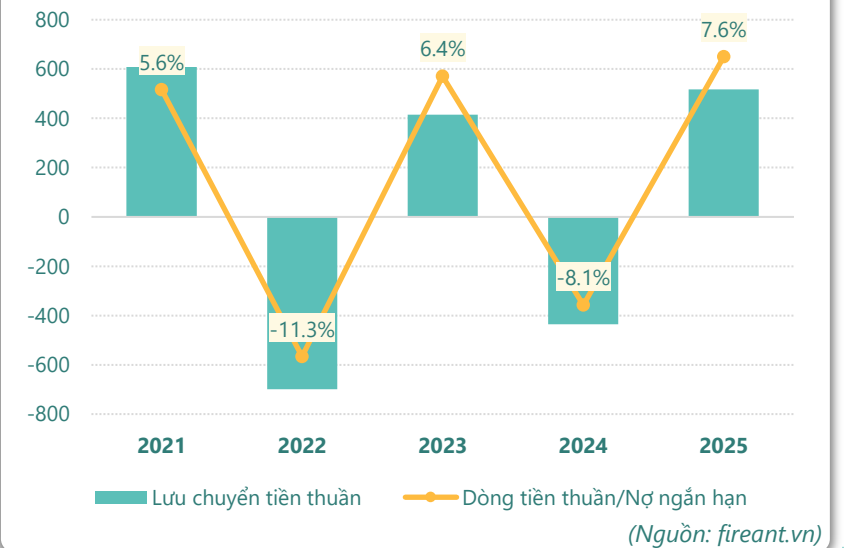
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,228	6,481	11.5%	25,463	21,130	20.5%
Giá vốn hàng bán	6,054	5,391	12.3%	21,352	18,066	18.2%
Lợi nhuận gộp	1,174	1,090	7.7%	4,111	3,064	34.2%
Doanh thu HĐTC	81.9	109	-24.9%	1,715	544	215%
Chi phí TC	238	118	101%	538	609	-11.6%
Chi phí lãi vay	61.8	55.4	11.6%	231	269	-14.4%
LN trong công ty LKLD	59.8	-2.34	2658%	129	24.7	422%
Chi phí bán hàng	143	126	13.8%	501	410	22.2%
Chi phí QLDN	226	149	51.8%	669	457	46.3%
LN thuần từ HĐKD	709	802	-11.6%	4,246	2,157	96.9%
Lợi nhuận khác	4.82	0.26	1755%	-0.34	-3.65	90.6%
LN trước thuế	714	803	-11.1%	4,246	2,153	97.2%
Lợi nhuận sau thuế	557	646	-13.8%	3,401	1,715	98.4%
LNST của CĐ cty mẹ	517	587	-12.0%	3,241	1,588	104%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	587	-1,044	1,362	494	-1,288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	622	286	-374	486	237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-325	-1,154	648	-626	-1,090	1,427
Tiền đầu kỳ	565	627	692	582	944	836
Lưu chuyển tiền thuần	62.8	55.6	-110	361	-110	377
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	1.40	0.06	1.44	1.62	0.37
Tiền cuối kỳ	627	684	582	944	836	1,213

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,331	12,903	26.6%
Tài sản ngắn hạn	12,228	6,861	78.2%
Tiền và tương đương tiền	1,213	692	75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	731	79.5	819%
Phải thu ngắn hạn	4,264	2,253	89.3%
Hàng tồn kho	5,605	3,680	52.3%
Tài sản ngắn hạn khác	415	157	165%
Tài sản dài hạn	4,103	6,042	-32.1%
Phải thu dài hạn	59.0	70.2	-16.0%
Tài sản cố định	1,527	2,453	-37.8%
Bất động sản đầu tư	81.5	123	-33.7%
Tài sản dở dang	196	173	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,676	2,662	-37.0%
Tài sản dài hạn khác	506	466	8.7%
Lợi thế thương mại	57.1	94.8	-39.8%
Nợ phải trả	7,949	5,950	33.6%
Nợ ngắn hạn	6,772	5,381	25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,467	2,971	50.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	606	1,126	-46.1%
Nợ dài hạn	1,177	569	107%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,048	453	131%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,381	6,953	20.5%
Vốn chủ sở hữu	8,381	6,953	20.5%
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

